

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2016	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.253.508.122	163.808.053.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.604.404.976	49.817.142.283
1. Tiền	111		65.604.404.976	49.817.142.283
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.670.579.500	26.878.657.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		426.690.000	26.680.757.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		815.789.500	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		428.100.000	197.900.000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80.791.648.296	86.155.231.219
1. Hàng tồn kho	141		80.791.648.296	86.155.231.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.186.875.350	957.021.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.123.295	127.857.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.130.752.055	829.164.576
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.362.480.398	48.836.199.541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	6.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.000.000	6.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		26.688.976.976	27.191.170.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.985.934.634	16.306.086.104
- Nguyên giá	222		34.409.443.359	33.148.079.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.423.508.725)	(16.841.993.619)
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.703.042.342	10.885.084.250
- Nguyên giá	228		12.517.224.050	12.517.224.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.814.181.708)	(1.632.139.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		7.952.148.977	7.952.148.977
- Nguyên giá	231		11.103.060.895	11.103.060.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.150.911.918)	(3.150.911.918)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.550.000.000	3.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.550.000.000	3.550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.162.354.445	10.136.880.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.162.354.445	10.136.880.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		190.615.988.520	212.644.252.699

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2016	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.878.727.590	110.166.379.364
I. Nợ ngắn hạn	310		66.878.727.590	110.166.379.364
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.435.322.530	56.380.157.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.847.650.073	30.319.790.354
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.750.792.846	3.123.217.019
4. Phải trả người lao động	314		3.386.045.721	6.111.936.597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.185.468.690	3.822.516.643
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.365.503.872	7.502.420.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(92.056.142)	2.906.341.148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.737.260.930	102.477.873.335
I. Vốn chủ sở hữu	410		123.737.260.930	102.477.873.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.761.600.000	39.761.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.492.974.563	14.492.974.563
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.482.686.367	48.223.298.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.042.370.772	34.062.090.591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.440.315.595	14.161.208.181
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		190.615.988.520	212.644.252.699

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/06/2016	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01		980.242.276.350	807.707.126.070	1.841.477.355.180	1.627.243.571.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		980.242.276.350	807.707.126.070	1.841.477.355.180	1.627.243.571.600
4. Giá vốn hàng bán	11		934.014.634.719	784.253.173.615	1.755.436.102.542	1.574.851.336.395
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.227.641.631	23.453.952.455	86.041.252.638	52.392.235.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		232.175.740	167.305.737	412.955.159	381.991.290
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		28.915.254.190	34.603.648.586	51.974.035.294	54.382.322.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.489.517.688	4.626.207.137	7.008.527.031	7.403.542.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.055.045.493	(15.608.597.531)	27.471.645.472	(9.011.638.595)
11. Thu nhập khác	31		3.064.307.772	19.509.077.399	3.093.257.772	19.757.438.799
+ Tổng thu nhập khác	31A		3.064.307.772	19.509.077.399	3.093.257.772	19.757.438.799
12. Chi phí khác	32			11.734.500		22.104.500
+ Tổng chi phí khác	32A			11.734.500		22.104.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.064.307.772	19.497.342.899	3.093.257.772	19.735.334.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.119.353.265	3.888.745.368	30.564.903.244	10.723.695.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.199.870.653	855.523.981	6.124.587.649	2.359.213.055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.919.482.612	3.033.221.387	24.440.315.595	8.364.482.649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mã Số Thuế: 6000514616

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.564.903.244	25.799.819.264
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.763.557.014	4.436.626.719
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(489.905.159)	(572.390.839)
- Chi phí lãi vay	06	D43	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.838.555.099	29.664.055.144
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		24.903.490.919	(26.401.938.398)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5.363.582.923	(47.500.333.964)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.390.624.533)	42.283.983.186
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.046.259.652	456.849.705
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D27	(5.580.263.524)	(15.112.355.803)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.467.471.588	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.079.934.190)	(5.281.278.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.568.537.934	(21.891.018.336)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.273.217.600)	(632.733.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412.955.159	572.390.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(860.262.441)	18.939.657.839
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	D38	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D38	(2.921.012.800)	(3.185.935.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.921.012.800)	(3.185.935.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.787.262.693	(6.137.296.357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.817.142.283	55.954.438.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		65.604.404.976	49.817.142.283

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4003000082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21 tháng 3 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh kho bãi; Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 190, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Ea Tu, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam và 4 chi nhánh như sau:

Chi nhánh:

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Kon Tum

Chi nhánh Lâm Đồng

Chi nhánh Đắk Nông

Địa chỉ:

721 Trường Chinh, Phường Chi Lăng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Đường Quy Hoạch A1 - KCN Hòa Bình, Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, TP. Kon Tum

108 Hùng Vương, Phường 11, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Tổ 5, Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể gây ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng và giảm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Phương tiện vận tải	3-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng được quy định trên các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

c. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tồn thất Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tồn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và bao bì, chai kết, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận thuần

a. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối đa là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

c. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ này được trích tối đa không vượt quá 3 tháng tổng quỹ lương thực hiện bình quân trong năm trả cho cán bộ, công nhân viên trong định biên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

b. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

c. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hỗ trợ bán hàng và quảng cáo, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bao bì luân chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc vác, chi phí sử dụng vỏ chai, chi phí thuê kho và các chi phí bằng tiền khác.

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý.

Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

17. Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên.

18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	11.397.291	11.585.661
- Tiền gửi ngân hàng	65.593.007.685	104.384.928.458
Cộng	65.604.404.976	104.396.514.119

02. Các khoản đầu tư tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn	2.800.000.000			2.800.000.000		
Cty CP rượu Bình Tây	750.000.000			750.000.000		

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn		
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn	399.190.000	356.070.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.500.000	27.500.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn		
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn	399.190.000	356.070.000
	426.690.000	383.570.000

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ
- Tạm ứng

Cộng

Cuối quý	
Giá trị	Dự phòng
9.000.000	
428.100.000	
437.100.000	

Đầu quý	
Giá trị	Dự phòng
186.360.164	
6.000.000	
195.495.000	
387.855.164	

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa

Cộng

Cuối quý	
Giá gốc	Dự phòng
35.403.015.000	
2.941.205.786	
42.447.427.510	
80.791.648.296	

Đầu quý	
Giá gốc	Dự phòng
15.628.529.500	
491.959.735	
24.737.543.089	
40.858.032.324	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	25.532.012.738	6.070.844.793	1.545.222.192	33.148.079.723
- Mua trong quý		1.261.363.636		1.261.363.636
Số dư cuối quý	25.532.012.738	7.332.208.429	1.545.222.192	34.409.443.359
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	13.206.742.425	3.539.513.668	886.495.079	17.632.751.172
- Khấu hao trong quý	487.144.239	187.537.863	116.075.451	790.757.553
Số dư cuối quý	13.693.886.664	3.727.051.531	1.002.570.530	18.423.508.725
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	12.325.270.313	2.531.331.125	658.727.113	15.515.328.551
- Tại ngày cuối quý	11.838.126.074	3.605.156.898	542.651.662	15.985.934.634

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4.808.303.805

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	12.411.124.050	106.100.000		12.517.224.050
Số dư cuối quý	12.411.124.050	106.100.000		12.517.224.050
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	1.643.585.760	79.574.994		1.723.160.754
- Khấu hao trong quý	82.179.288	8.841.666		91.020.954
Số dư cuối quý	1.725.765.048	88.416.660		1.814.181.708
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	10.767.538.290	26.525.006		10.794.063.296
- Tại ngày cuối quý	10.685.359.002	17.683.340		10.703.042.342

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

2.445.811.262

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	11.103.060.895			11.103.060.895
- Quyền sử dụng đất	11.103.060.895			11.103.060.895
Giá trị còn lại	7.952.148.977			7.952.148.977
- Quyền sử dụng đất	7.952.148.977			7.952.148.977

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Bảo hiểm tài sản	17.123.295
- Thuê kho, văn phòng	39.000.000

b) Dài hạn

+ Giá trị bao bì chai kết	2.279.724.492
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	59.191.953
+ Chi phí thuê kho và chi phí khác	823.438.000

Cộng

Cuối quý

56.123.295

Đầu quý

3.505.592.661

2.707.154.661

21.500.000

776.938.000

3.505.592.661

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

CTCP vtail & giao nhận Bia Sài Gòn

Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

33.198.489.500

49.463.630.700

- Phải trả cho các đối tượng khác

136.833.030

36.850.000

Cộng

33.335.322.530

49.500.480.700

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Phải trả cho các đối tượng khác

+ Xí nghiệp tư doanh Trung Sơn

100.000.000

100.000.000

Cộng

100.000.000

100.000.000

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

CTCP vtail & giao nhận Bia Sài Gòn

Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

33.198.489.500

49.463.630.700

Cộng

33.198.489.500

49.463.630.700

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	3.706.634.915	1.390.820.701	4.631.659.196	465.796.420
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.924.716.996	3.199.870.653	2.924.741.210	3.199.846.439
- Thuế thu nhập cá nhân	89.215.592	253.769.170	257.834.775	85.149.987
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		152.880.000	152.880.000	
- Các loại thuế khác		125.000.000	125.000.000	
Cộng	6.720.567.503	5.122.340.524	8.092.115.181	3.750.792.846

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế giá trị gia tăng	40.462.790	1.090.289.265	1.130.752.055
Cộng	40.462.790	1.090.289.265	1.130.752.055

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí hỗ trợ

Cộng

Cuối quý

13.185.468.690

13.185.468.690

13.185.468.690

Đầu quý

5.760.946.741

5.760.946.741

5.760.946.741

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ *Khoản phải trả khác*

Cộng

Cuối quý

8.028.626.100

291.491.750

45.386.022

10.081.635

8.365.503.872

Đầu quý

7.932.355.200

31.576.550

10.081.635

10.081.635

7.974.013.385

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu quý này	39.761.600.000		74.237.106.318	113.998.706.318
- Lãi trong quý này			12.919.482.612	12.919.482.612
- Giảm vốn trong quý này			3.180.928.000	3.180.928.000
Số dư cuối quý này	39.761.600.000		83.975.660.930	123.737.260.930

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý

35.785.440.000

3.976.160.000

39.761.600.000

Đầu quý

35.785.440.000

3.976.160.000

39.761.600.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp cuối quý

- *Cổ tức, lợi nhuận đã chia*

Quý này

39.761.600.000

39.761.600.000

Quý trước

39.761.600.000

39.761.600.000

d. Cổ phiếu

- *Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành*

- *Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng*

+ Cổ phiếu phổ thông

- *Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*

+ Cổ phiếu phổ thông

Cuối quý

3.976.160

3.976.160

3.976.160

3.976.160

3.976.160

Đầu quý

3.976.160

3.976.160

3.976.160

3.976.160

3.976.160

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	980.242.276.350	861.235.078.830
Cộng	980.242.276.350	861.235.078.830
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn	39.200.000	323.700.000

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	934.014.634.719	821.421.467.823
Cộng	934.014.634.719	821.421.467.823

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.175.740	180.779.419
Cộng	232.175.740	180.779.419

6. Thu nhập khác

	Quý này	Quý trước
- Các khoản khác	3.064.307.772	28.950.000
Cộng	3.064.307.772	28.950.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.489.517.688	2.519.009.343
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Tiền lương và các khoản bảo hiểm tính theo lương	2.361.589.029	1.087.102.725
+ Khấu hao TSCĐ	305.981.013	305.981.013
+ Hội họp, tiếp khách	641.421.094	481.073.457
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.180.526.552	644.852.148
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.915.254.190	23.058.781.104
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.398.566.748	7.544.347.778
+ Tiền lương và các khoản bảo hiểm tính theo lương	9.823.525.737	5.057.039.843
+ Chi phí thuê kho, văn phòng	312.164.129	4.826.488.727
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	7.380.997.576	5.630.904.756
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.078.743.035	1.642.622.168
- Chi phí nhân công	12.185.114.766	6.144.142.568
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.778.507	881.778.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.455.906.416	10.081.451.121

- Chi phí khác bằng tiền	11.803.229.154	6.827.796.083
Cộng	33.404.771.878	25.577.790.447
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.199.870.653	2.924.716.996
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.199.870.653	2.924.716.996

IX- Những thông tin khác

3 - Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	Nhận tiền cổ tức	120.000.000
	Nhận VPQC của TCT	2.027.934.232
Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Mua bia	1.067.671.297.088
	Mua chai kết	550.000.000
	Trả tiền hàng	1.084.486.438.288
	Chi trả cổ tức 2015	2.862.835.200
	Satraco khuyến mãi Bia Sagota	988.373.540
CTCP Bia Sài Gòn Miền Trung	Thuê kho	192.688.542

Lập, ngày.....tháng.....năm 2016

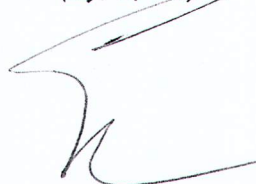
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng